

QUY ĐỊNH

Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh An Giang

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn nước hoặc làm dịch vụ từ hệ thống công trình thủy lợi (bao gồm: hồ chứa, đập, cống, kênh, rạch tạo nguồn nước) kể cả nguồn nước từ sông rạch tự nhiên trên địa bàn tỉnh nhưng do nhà nước đầu tư nạo vét.

Chương II GIÁ CỤ THỂ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Điều 3. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Bảng giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 như sau:

| TT | Danh mục giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi | Đơn vị tính | Mức giá |
|----------|---|-------------|-----------|
| I | Tưới tiêu cho lúa | | |
| 1 | Tưới tiêu chủ động: | | |
| | Tưới tiêu bằng động lực | đồng/ha/vụ | 1.055.000 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực | đồng/ha/vụ | 732.000 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | đồng/ha/vụ | 824.000 |
| 2 | Tưới, tiêu chủ động một phần: | | |
| | Tưới tiêu bằng động lực | đồng/ha/vụ | 633.000 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực | đồng/ha/vụ | 439.200 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | đồng/ha/vụ | 494.400 |

| | | | |
|------------|--|-----------------------|-----------|
| 3 | Tưới, tiêu tạo nguồn: | | |
| | Tưới tiêu bằng động lực | đồng/ha/vụ | 422.000 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực | đồng/ha/vụ | 292.800 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | đồng/ha/vụ | 329.600 |
| II | Tưới tiêu cho mạ, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ đông | | |
| 1 | Tưới tiêu chủ động: | | |
| | Tưới tiêu bằng động lực | đồng/ha/vụ | 422.000 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực | đồng/ha/vụ | 292.800 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | đồng/ha/vụ | 329.600 |
| 2 | Tưới tiêu chủ động một phần: | | |
| | Tưới tiêu bằng động lực | đồng/ha/vụ | 253.200 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực | đồng/ha/vụ | 175.680 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | đồng/ha/vụ | 197.760 |
| 3 | Tưới, tiêu tạo nguồn: | | |
| | Tưới tiêu bằng động lực | đồng/ha/vụ | 168.800 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực | đồng/ha/vụ | 117.120 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | đồng/ha/vụ | 131.840 |
| III | Cấp nước cho chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu | | |
| 1 | Cấp nước cho chăn nuôi | | |
| | Cấp nước bằng máy bơm | đồng/m ³ | 1.320 |
| | Cấp nước bằng hồ đập, kênh cống | đồng/m ³ | 900 |
| 2 | Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản | | |
| | Cấp nước chủ động | đồng/ha mặt thoát/năm | 2.500.000 |
| | Cấp nước tạo nguồn | đồng/ha mặt thoát/năm | 1.000.000 |
| 3 | Cấp nước cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu | | |
| a) | Tưới tiêu chủ động | | |
| | Tưới tiêu bằng động lực | đồng/ha/năm | 844.000 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực | đồng/ha/năm | 585.600 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | đồng/ha/năm | 659.200 |
| b) | Tưới tiêu chủ động một phần | | |
| | Tưới tiêu bằng động lực | đồng/ha/năm | 506.400 |

| | | | |
|-----------|---|---------------------|---------|
| | Tưới tiêu bằng trọng lực | đồng/ha/năm | 351.360 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | đồng/ha/năm | 395.520 |
| c) | Tưới tiêu tạo nguồn | | |
| | Tưới tiêu bằng động lực | đồng/ha/năm | 337.600 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực | đồng/ha/năm | 234.240 |
| | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | đồng/ha/năm | 263.680 |
| IV | Tiêu thoát nước cho khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị | | |
| | Tiêu bằng động lực | đồng/ha lưu vực/năm | 36.925 |
| | Tiêu bằng trọng lực | đồng/ha lưu vực/năm | 25.620 |
| | Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | đồng/ha lưu vực/năm | 28.840 |

Điều 4. Điều kiện áp dụng để tính giá

1. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh được tính đến điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh An Giang là giá không có thuế giá trị gia tăng./.